

④Bản cam kết liên quan đến học phí nhà trẻ

Khi nhập học tại các cơ sở chăm sóc trẻ em được chỉ định, tôi cam kết tuân thủ các quy định và nộp học phí/chí phí chăm sóc đúng hạn

Tên người giám hộ

⑤Thời gian mong muốn sử dụng, cơ sở mong muốn sử dụng

Thời gian mong muốn sử dụng

Từ

令和

Năm

Tháng

Ngày

Vui lòng ghi số hiệu cơ sở theo số thứ tự ưu tiên

	Nhà trẻ nguyện vọng đăng ký	Số hiệu cơ sở		Nhà trẻ nguyện vọng đăng ký	Số hiệu cơ sở
上宗岡	ステラ志木宗岡保育園	8	本町	いろは保育園	1
	足立みどり幼稚園(保育認定)	516		保育園元気キッズ志木園	153
	足立みどり幼稚園(教育認定)	10003		アメリカンキッズ英語保育園志木本町園	40046
中宗岡	こどもの家・志木中宗岡保育園	9		ふりえユリノ木園※	30025
	おおのみち保育園※	16		ありさん保育園※	15
下宗岡	志木どろんこ保育園	13		メリーポピンズ志木駅前ルーム	221
	ここりの森保育園宗岡※	40002		メリーポピンズ志木ルーム	12
柏町	アートチャイルドケア志木	10		アスク志木駅前保育園※	5
	ファニー※	40027		ふりえ志木駅前園※	548
	保育園元気キッズ志木柏町園	736		笑顔のはな保育園※	40028
	ウェルネス保育園志木	11	アンファンシェリ SHIKISM※	620	
	ふりえ柳瀬川園	150	あだちみどり保育園※	30056	
	ここりの森保育園※	30024	志木教会附属泉幼稚園(教育認定)	10001	
	ひいらぎ保育園	340	ふりえ志木本町園	346	
幸町	保育園元気キッズ志木幸町園※	40001	館	館第一すぎのこ保育園	547
	しきポポロ保育園	619		幸福の森幼稚園(教育認定)	10809
	メープル保育園	14		まなびの森よつば保育園	6
		館第二すぎのこ保育園		621	
		プティシェリ※		30026	
			アンファンシェリぺあもーる	7	

※Tốt nghiệp (ra trường) từ lớp 2 tuổi

Thứ tự nguyện vọng	Số hiệu cơ sở	Thứ tự nguyện vọng	Số hiệu cơ sở
1		14	
2		15	
3		16	
4		17	
5		18	
6		19	
7		20	
8		21	
9		22	
10		23	
11		24	
12		25	
13		26	

※Trường hợp mong muốn đăng ký cơ sở thuộc địa phương khác, thì không ghi số hiệu mà phải ghi tên địa phương và tên cơ sở

~~~~~ Ghi đến đây ~~~~~

\* 市記入欄

|           |       |
|-----------|-------|
| 日本語       |       |
| 就労以外の保育要件 |       |
| 兄弟加点      | のみ 点。 |
| その他       |       |

受付

|    |    |     |     |
|----|----|-----|-----|
| 受付 | 入力 | 確認① | 確認② |
|    |    |     |     |

(裏面)